

CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN
Chiến lược phát triển Trường ĐHKHTN đến năm 2020

T	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2010	2015* (kết quả đạt được)	2020
1. Đào tạo				
.1.	<i>Chỉ tiêu tuyển sinh (người)</i>			
	- Chính quy	2000	2.070	2.250
	<i>Trong đó, Cử nhân/Kỹ sư</i>	<i>1300</i>	<i>1.370</i>	<i>1.450</i>
	<i>Thạc sĩ</i>	<i>600</i>	<i>600</i>	<i>650</i>
	<i>Tiến sĩ</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>150</i>
	- Vừa làm vừa học	200	100	100
	- THPT Chuyên + Chất lượng cao	450+100	450+100	500+100
.2	<i>Quy mô đào tạo (người)</i>			
	- Chính quy	6.850	6.230	7.400
	<i>Trong đó, Cử nhân</i>	<i>5.000</i>	<i>5.000</i>	<i>5.500</i>
	<i>Thạc sĩ</i>	<i>1.600</i>	<i>903</i>	<i>1.500</i>
	<i>Tiến sĩ</i>	<i>250</i>	<i>327</i>	<i>400</i>
	- Đại học vừa làm vừa học	1.800	1.646	300
.3.	<i>Đào tạo chất lượng cao</i>			
	- Tỷ lệ quy mô đào tạo tài năng, chất lượng cao, tiên tiến, và chuẩn quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy	10%	25%	30%
	- Tỷ lệ quy mô đào tạo liên kết quốc tế trên tổng quy mô đào tạo chính quy	2%	1%	2%
.4.	<i>Cơ cấu ngành đào tạo giữa các nhóm lĩnh vực</i>			

T	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2010	2015* (kết quả đạt được)	2020
	- Khoa học cơ bản		90%	80%
	- Khoa học cơ bản hướng ứng dụng		10%	17%
	- Liên ngành			3%
.5.	<i>Cơ cấu tổ chức và đội ngũ cán bộ khoa học</i>			
	- Thành lập và phát triển các đơn vị thành viên		1	2
	- Tổng số cán bộ	650	686	850
	- Tỷ lệ sinh viên chính quy, học viên cao học, nghiên cứu sinh/cán bộ giảng dạy	16	14	13
	- Tỷ lệ tiến sĩ, tiến sĩ khoa học/cán bộ giảng dạy cơ hữu	65%	88%	90%
	- Tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư/Tổng số Giảng viên cơ hữu	30%	40%	45%
	- Tỷ lệ cán bộ khoa học/tổng số cán bộ	58%	73%	80%
	- Tỷ lệ cán bộ giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh	25%	45%	50-55%
.6.	<i>Kiểm định chất lượng và đào tạo nguồn nhân lực quốc tế</i>			
	- Tỷ lệ chương trình đào tạo đại học đã được kiểm định	6%	25%	100%
	<i>Trong đó, kiểm định quốc tế</i>	2%	10%	30%
	- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp		75%	85%
	- Tỷ lệ sinh viên tiếp tục học tập, nghiên cứu hoặc làm việc trong môi trường quốc tế	10%	15%	20%

T	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2010	2015* (kết quả đạt được)	2020
.7.	<i>Phát triển năng khiếu và bồi dưỡng nhân tài</i>			
	- Quy mô đào tạo trung học phổ thông chuyên (không bao gồm chất lượng cao)	1.300	1.137	1.500
	- Giải thưởng Olympic quốc tế học sinh và sinh viên/năm	4	8	10
	- Giải thưởng nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên cấp ĐHQGHN và tương đương/năm	10	15	20
2. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức				
.1.	<i>Số bài báo, báo cáo khoa học/năm</i>			
	- Số bài báo trong nước		257	400
	- Số báo cáo khoa học trong nước		103	300
	- Quốc tế	150	246	350
	<i>Số bài báo thuộc hệ thống ISI và SCOPUS</i>		210	300
.2.	<i>Sách chuyên khảo/năm</i>			
	- Tiếng Việt	2	3	10
	- Tiếng nước ngoài		1	2
.3.	<i>Sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc tư vấn chính sách/năm</i>			
	- Sáng chế, giải pháp hữu ích	2	3 (giai đoạn 5 năm)	5
	- Giải pháp khoa học và công nghệ		1	2

T	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2010	2015* (kết quả đạt được)	2020
	cấp ĐHQGHN			
.4.	<i>Sản phẩm khoa học công nghệ được chuyển giao hoặc thương mại hóa</i>	1	1	3
.5.	<i>Chương trình hợp tác nghiên cứu với đối tác (cấp ĐHQGHN trở lên)/năm</i>			
	- Trong nước		3	6
	- Quốc tế	2	2	4
.6.	<i>Phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu</i>			
	- Trọng điểm cấp ĐHQGHN trở lên	1	1	15
	- Hợp tác doanh nghiệp		1	3
	- Hợp tác quốc tế	1	2	4
	- Nhóm nghiên cứu mạnh cấp ĐHQGHN		7	12
.7.	<i>Doanh nghiệp, vườn ươm khoa học công nghệ</i>		1	2
.8.	<i>Các giải thưởng khoa học quốc gia, quốc tế/năm</i>		1	2
3. Hội nhập quốc tế				
.1.	<i>Hội nhập theo tiêu chí đại học nghiên cứu</i>			
	- Tỷ lệ kinh phí Đào tạo/Nghiên cứu khoa học/Dịch vụ		6,5/2,5/1	5,5/3/1,5
.2.	<i>Mức độ quốc tế hóa</i>			
	- Số lượt sinh viên đi trao đổi, học tập/năm		30	80
	- Số lượt sinh viên nước ngoài đến		50	150

T	Tiêu chí	Chỉ tiêu		
		2010	2015* (kết quả đạt được)	2020
	trao đổi, học tập/năm			
	- Số lượt cán bộ đi trao đổi khoa học và giảng dạy ở nước ngoài/năm	40	85	200
	- Số lượt cán bộ khoa học nước ngoài đến trao đổi khoa học và giảng dạy/năm		50	150
.3.	Số chương trình liên kết đào tạo quốc tế		2	6

* Số liệu năm 2015 được tính đến tháng 6/2015, riêng số liệu về công bố khoa học là của năm 2014 do chưa thể có số liệu của cả năm 2015.